

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ HẢI QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/NQ-HĐND

Hải Quang, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt quyết toán ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HẢI QUANG KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hải Quang về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2025 sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Hải Quang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Hải Quang về việc phê duyệt quyết toán ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2025, cụ thể như sau:

| | |
|--|-----------------------------|
| I. Tổng thu ngân sách nhà nước: | 347.817.464.301 đồng |
| - Ngân sách xã: | 146.501.525.293 đồng |
| <i>Trong đó:</i> | |
| 1. Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất: | 4.851.308.392 đồng |
| 2. Thu tiền sử dụng đất: | 5.406.953.750 đồng |
| 3. Các khoản huy động, đóng góp: | 1.450.751.600 đồng |
| 4. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: | 23.658.000.000 đồng |
| 5. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: | 104.455.085.108 đồng |

6. Thu chuyển nguồn: 6.679.426.443 đồng

II. Tổng chi ngân sách nhà nước: 146.501.525.293 đồng

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 29.083.631.205 đồng

2. Chi thường xuyên: 107.392.075.067 đồng

3. Chi chuyển nguồn: 9.630.235.021 đồng

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 395.584.000 đồng

(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Hải Quang, khóa XXI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 29 tháng 03 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT HĐND - UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND-UB MTTQVN xã;
- Như Điều 2;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, VP.



CHỦ TỊCH

Hoàng Đình Trung



Biểu số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29/03/2026 của HĐND xã Hải Quang)*

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH QT/DT (%) | |
|-----------|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------|---------------|
| | | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(3/1) | 6=(4/2) |
| | TỔNG THU NSNN (A+B+C+D) | 233.518.000.000 | 86.296.000.000 | 347.817.464.301 | 146.501.525.293 | 148,95 | 169,77 |
| A | THU NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC | 158.093.000.000 | 10.871.000.000 | 213.024.952.750 | 11.709.013.742 | 134,75 | 107,71 |
| I | Thu nội địa | 158.093.000.000 | 10.871.000.000 | 211.574.201.150 | 10.258.262.142 | 133,83 | 94,36 |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 20.000.000 | | 20.530.264 | | 102,65 | |
| 2 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 2.942.000.000 | 194.000.000 | 3.888.591.324 | 472.844.868 | 132,18 | 243,73 |
| 3 | Thuế thu nhập cá nhân | 1.155.000.000 | 809.000.000 | 3.260.398.522 | 2.218.486.684 | 282,29 | 274,23 |
| 4 | Lệ phí trước bạ | 2.611.000.000 | 708.000.000 | 3.807.342.244 | 1.305.703.313 | 145,82 | 184,42 |
| 5 | Thu phí, lệ phí | 106.000.000 | 106.000.000 | 311.262.210 | 137.946.210 | 293,64 | 130,14 |
| - | Phí và lệ phí trung ương | | | 173.316.000 | | | |
| - | Phí và lệ phí xã, phường | | | 137.946.210 | 137.946.210 | | |
| 6 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 74.000.000 | 51.000.000 | 81.633.233 | 56.694.223 | 110,32 | 111,17 |
| 7 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 155.000.000 | 61.000.000 | 127.447.892 | 26.908.109 | 82,22 | 44,11 |
| 8 | Thu tiền sử dụng đất | 150.600.000.000 | 8.512.000.000 | 194.037.455.000 | 5.406.953.750 | 128,84 | 63,52 |
| 9 | Thu khác ngân sách | 110.000.000 | 110.000.000 | 5.671.897.321 | 265.081.845 | 5156,27 | 240,98 |
| 10 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản | 320.000.000 | 320.000.000 | 367.643.140 | 367.643.140 | 114,89 | 114,89 |
| II | Các khoản huy động, đóng góp | | | 1.450.751.600 | 1.450.751.600 | | |
| B | THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | 75.425.000.000 | 75.425.000.000 | 128.113.085.108 | 128.113.085.108 | 169,85 | 169,85 |
| I | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh | 23.658.000.000 | 23.658.000.000 | 23.658.000.000 | 23.658.000.000 | 100,00 | 100,00 |
| II | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh | 51.767.000.000 | 51.767.000.000 | 104.455.085.108 | 104.455.085.108 | 201,78 | 201,78 |
| C | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | | | | | | |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN | | | 6.679.426.443 | 6.679.426.443 | | |



Biểu số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29/03/2026 của HĐND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN | SO SÁNH QT/DT | |
|------------|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(2/1) |
| | TỔNG CHI NSNN (A+B+C) | 86.296.000.000 | 146.501.525.293 | 60.205.525.293 | 169,77 |
| A | CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC | 86.296.000.000 | 136.475.706.272 | 50.179.706.272 | 158,15 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 8.512.000.000 | 29.083.631.205 | 20.571.631.205 | 341,68 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 8.512.000.000 | 29.083.631.205 | 20.571.631.205 | 341,68 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 5.142.982.100 | 7.958.815.800 | 2.815.833.700 | 154,75 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | 4.135.448.105 | 4.135.448.105 | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | 925.251.000 | 925.251.000 | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | 120.222.000 | 120.222.000 | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 3.369.017.900 | 15.602.282.300 | 12.233.264.400 | 463,11 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 341.612.000 | 341.612.000 | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | - | |
| II | Chi thường xuyên | 77.093.000.000 | 107.392.075.067 | 30.299.075.067 | 139,30 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 50.297.000.000 | 52.928.550.000 | 2.631.550.000 | 105,23 |
| - | Chi quốc phòng | 1.002.000.000 | 1.522.229.095 | 520.229.095 | 151,92 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 1.985.260.000 | 1.936.090.950 | (49.169.050) | 97,52 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 189.105.000 | 1.556.452.376 | 1.367.347.376 | 823,06 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 269.000.000 | 440.875.600 | 171.875.600 | 163,89 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 155.906.000 | 392.378.200 | 236.472.200 | 251,68 |
| - | Chi thể dục thể thao | 18.200.000 | 62.600.000 | 44.400.000 | 343,96 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 273.268.000 | 752.844.430 | 479.576.430 | 275,5 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 706.900.000 | 2.111.079.111 | 1.404.179.111 | 298,64 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 19.451.661.000 | 31.702.065.306 | 12.250.404.306 | 162,98 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 2.684.700.000 | 13.986.909.999 | 11.302.209.999 | 520,99 |
| - | Chi thường xuyên khác | 60.000.000 | | (60.000.000) | 0 |
| III | Dự phòng ngân sách | 691.000.000 | | (691.000.000) | |
| B | CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 395.584.000 | 395.584.000 | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN | | 9.630.235.021 | 9.630.235.021 | |